

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

PHẦN: TÀI SẢN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1,290,155,146,180	1,029,512,212,106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		201,073,071,475	400,379,158,514
1. Tiền	111		6,473,071,475	76,779,158,514
2. Các khoản tương đương tiền	112		194,600,000,000	323,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		806,322,109,079	467,888,530,825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		403,240,987,515	430,429,897,843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45,820,498,395	13,270,278,662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		345,627,838,160	13,654,752,194
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18,062,077,697	16,962,894,814
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,429,292,688)	(6,429,292,688)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		246,570,823,997	154,782,155,944
1. Hàng tồn kho	141		246,570,823,997	154,782,155,944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36,189,141,629	6,462,366,823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,387,607,947	6,345,322,533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,669,204,061	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6,132,329,621	117,044,290
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		863,258,706,296	885,572,221,464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,842,117,200	5,415,219,200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		2,842,117,200	5,415,219,200
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		739,652,118,875	758,120,439,876
1. Tài sản cố định hữu hình	221		701,802,485,998	718,297,088,733
- Nguyên giá (Tk 211)	222		1,034,241,821,504	1,034,655,927,902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(332,439,335,506)	(316,358,839,169)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		24,355,929,205	26,026,424,393
- Nguyên giá (TK 212)	225		38,094,379,765	38,094,379,765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226		(13,738,450,560)	(12,067,955,372)
3. Tài sản cố định vô hình	227		13,493,703,672	13,796,926,750
- Nguyên giá (TK 213)	228		27,560,710,877	27,560,710,877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229		(14,067,007,205)	(13,763,784,127)
III. Bất động sản đầu tư	230		7,891,328,908	7,970,945,898
- Nguyên giá (TK217)	231		9,554,038,689	9,554,038,689
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2147)	232		(1,662,709,781)	(1,583,092,791)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,666,694,326	1,489,587,928
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,666,694,326	1,489,587,928
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,530,245,046	1,530,245,046
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,050,000,000	5,050,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,519,754,954)	(3,519,754,954)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		109,676,201,941	111,045,783,516
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		109,676,201,941	111,045,783,516
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,153,413,852,476	1,915,084,433,570

PHẦN: NGUỒN VỐN

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,309,606,487,104	1,091,450,918,083
I. Nợ ngắn hạn	310		1,132,800,564,721	914,644,995,700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		266,364,519,125	176,622,462,243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		358,370,250,765	358,387,212,994
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,790,994,313	13,091,381,514
4. Phải trả người lao động	314		66,234,771,889	84,666,033,834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		147,746,648,324	48,651,126,859
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		67,051,923	34,671,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11,685,652,453	4,376,269,363
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		244,725,014,401	194,247,793,365
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15,990,217,936	15,990,217,936
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,825,443,592	18,577,826,592
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		176,805,922,383	176,805,922,383
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		399,461,867	399,461,867
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		152,317,594,946	152,317,594,946
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24,088,865,570	24,088,865,570
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		843,807,365,372	823,633,515,487

I. Vốn chủ sở hữu	410		843,807,365,372	823,633,515,487
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	600,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600,000,000,000	600,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,251,400,000	13,251,400,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000)	(20,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		84,336,684,846	84,336,684,846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146,219,300,526	126,045,450,641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		126,045,450,641	38,020,900,802
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,173,849,885	88,024,549,839
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,153,413,852,476	1,915,084,433,570

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Đạt



Phạm Cát Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Kỳ báo cáo 1	Lũy kế	Kỳ báo cáo 1	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		343,625,790,471	343,625,790,471	625,391,190,651	625,391,190,651
+ Doanh thu XL			339,546,659,740	339,546,659,740	621,254,723,321	621,254,723,321
+ Doanh thu DV			4,079,130,731	4,079,130,731	4,136,467,330	4,136,467,330
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		343,625,790,471	343,625,790,471	625,391,190,651	625,391,190,651
4. Giá vốn hàng bán	11		297,562,964,663	297,562,964,663	555,694,555,431	555,694,555,431
+ Giá vốn XL			294,346,818,443	294,346,818,443	552,116,523,219	552,116,523,219
+ Giá vốn DV			3,216,146,220	3,216,146,220	3,578,032,212	3,578,032,212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46,062,825,808	46,062,825,808	69,696,635,220	69,696,635,220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,531,724,432	2,531,724,432	373,667,865	373,667,865
7. Chi phí tài chính	22		7,114,893,205	7,114,893,205	8,341,470,465	8,341,470,465
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		7,114,893,205	7,114,893,205	8,338,521,399	8,338,521,399
8. Chi phí bán hàng	25			0		0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,077,358,950	16,077,358,950	17,828,171,743	17,828,171,743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		25,402,298,085	25,402,298,085	43,900,660,877	43,900,660,877
11. Thu nhập khác	31		0	0	109,677,767	109,677,767
12. Chi phí khác	32		148,793,383	148,793,383	302,478,790	302,478,790
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-148,793,383	-148,793,383	-192,801,023	-192,801,023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		25,253,504,702	25,253,504,702	43,707,859,854	43,707,859,854
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		5,079,654,817	5,079,654,817	9,675,422,355	9,675,422,355
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		20,173,849,885	20,173,849,885	34,032,437,499	34,032,437,499
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		309	309	522	522
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đào Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Đạt

Phạm Cát Thành



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I - Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế năm	Kỳ báo cáo	Lũy kế năm
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25,253,504,702	25,253,504,702	43,707,859,854	43,707,859,854
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18,133,831,593	18,133,831,593	16,740,330,852	16,740,330,852
- Các khoản dự phòng	03		-		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-		-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,528,618,808)	(2,528,618,808)	(344,962,091)	(344,962,091)
- Chi phí lãi vay	06	7,114,893,205	7,114,893,205	8,338,521,399	8,338,521,399
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	47,973,610,692	47,973,610,692	68,441,750,015	68,441,750,015
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(365,887,422,547)	(365,887,422,547)	(386,039,987,336)	(386,039,987,336)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(91,788,668,053)	(91,788,668,053)	49,695,465,378	49,695,465,378
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả & thuế thu nhập DN phải nộp)	11	164,791,265,757	164,791,265,757	211,227,454,508	211,227,454,508
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	2,327,296,161	2,327,296,161	(4,139,072,203)	(4,139,072,203)
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,252,783,123)	(7,252,783,123)	(8,632,110,389)	(8,632,110,389)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,923,404,460)	(1,923,404,460)	(11,175,006,752)	(11,175,006,752)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(251,760,105,573)	(251,760,105,573)	(80,621,506,779)	(80,621,506,779)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(671,104,650)	(671,104,650)	(28,180,378,641)	(28,180,378,641)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	23	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,647,902,148	2,647,902,148	683,556,091	683,556,091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,976,797,498	1,976,797,498	(27,496,822,550)	(27,496,822,550)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	61,869,667,458	61,869,667,458	216,328,257,368	216,328,257,368
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9,390,710,765)	(9,390,710,765)	(153,827,703,541)	(153,827,703,541)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(2,001,735,657)	(2,001,735,657)	(4,095,525,975)	(4,095,525,975)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	50,477,221,036	50,477,221,036	58,405,027,852	58,405,027,852
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(199,306,087,039)	(199,306,087,039)	(49,713,301,477)	(49,713,301,477)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	400,379,158,514	400,379,158,514	164,458,036,841	164,458,036,841
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	201,073,071,475	201,073,071,475	114,744,735,364	114,744,735,364

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Đạt



Phạm Cát Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 14 tháng 03 năm 2016.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND, được chia thành 60.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp

3- Ngành nghề kinh doanh : Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
 - Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
 - Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
 - Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
 - Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;
 - Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.
- 4- Chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường : trong thời gian không quá 12 tháng. Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế và xây dựng: khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại,...
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
Không
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp: Tại ngày 31 tháng năm 2017, Công ty có các chi nhánh trực thuộc sau:
- Xí nghiệp Xây lắp 1
 - Xí nghiệp Xây lắp 2
 - Xí nghiệp Xây lắp 3
 - Xí nghiệp Dịch vụ Cảng

Tổng số CNV của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 1.566 (31 tháng 12 năm 2016: 1.598).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/1 , kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng :

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2015/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngày 21/3/2016, Bộ tài Chính đã ban hành Thông tư 53/2016/TT-BTC, thông tư này sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/1/2014 của Bộ Tài Chính. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1/1/2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/3/2017 của Công ty.

2- Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Công ty chủ yếu giao dịch các phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái tại Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội (MB Bank)

2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực):

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá hiện tại căn cứ vào lãi suất ngân hàng thương mại tại từng thời điểm doanh nghiệp đi vay.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động về giá trị.

4- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a, Chứng khoán kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, chứng khoán kinh doanh được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất Công ty thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty sử dụng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

c, Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu : Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ , phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc :

- a) Phải thu của khách hàng : Là các khoản công nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của Công ty với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ .
- b) Phải thu nội bộ : gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh trực thuộc
- c) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán như các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính như phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức , lợi nhuận được chia,; phải thu về tiền phạt , bồi thường,...; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại

Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại công nợ dài hạn và ngắn hạn. Các khoản phải thu của khách hàng được chi tiết từng đối tượng, từng nội dung phải thu và ghi chép theo từng lần thanh toán . Trong hạch toán chi tiết kế toán tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ như trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ , có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được hoặc phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Kế toán xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư, XDCB:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2017</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>2017</u> (Số năm)
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng 1.218 m² đất vô thời hạn và 307,6 m² đất với thời hạn sử dụng là 34 năm tại ấp Gò Lức, xã Tân Đông, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và 3.570,9 m² đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là phần diện tích sàn tầng 1 và tầng 2 của công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Tổng diện tích bất động sản hiện đang cho thuê tại 31/3/2017 là: 976,64m², nguyên giá 9.554.038.689 đồng, giá trị còn lại 7,891,328,908 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất cứ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại :

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

9- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình với số tiền 107.135.643.174 VND, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Nợ phải trả được ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán và khoản nợ phải trả đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như phải trả về lãi vay, cổ tức phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

Kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính

11- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Công ty theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính tổng số nợ thuê phản ánh tổng số tiền được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa đủ chứng từ, hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí trích trước còn phản ánh chi phí trích trước lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện : Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó và ngược lại số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch này phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp tại thời điểm ghi nhận quyết toán Công trình xây lắp. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập vào thu nhập khác.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty gồm: Dự phòng bảo hành công trình; dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật; Dự phòng kinh phí bảo trì các căn hộ chung cư

Các khoản dự phòng phải trả, doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung của công trình.

14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng khi Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản: Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như : Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (Thu tiền bảo hiểm được bồi thường, ...); Khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ sản phẩm hàng hóa không tính trong doanh thu,....

16- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận.

17- Hợp đồng xây dựng:

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với doanh thu bán bất động sản của công ty là chủ đầu tư: Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh thu đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bất động sản.

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Tất cả các chi phí lãi vay, các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

19- Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi các khoản chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế cho Công ty trong các kỳ hoạt động sau.

Tất cả các chi phí quản lý chung của Công ty như chi phí lương nhân viên quản lý công ty, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp, Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...) ; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị,...).

Chi phí quản lý chung Công ty được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí. Tất cả các chi phí quản lý chung của Công ty được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập DN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1 - Tiền:

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	306,321,087	166,455,493
- Tiền gửi ngân hàng	6,166,750,388	76,612,703,021
- Các khoản tương đương tiền	194,600,000,000	323,600,000,000
Cộng	201,073,071,475	400,379,158,514

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư sau:

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	5,050,000,000	(3,519,754,954)	-	5,050,000,000	(3,519,754,954)	-
+ CT CP SX ống thép DK	50,000,000			50,000,000		
+ CT CP Khách sạn Lam Kinh	5,000,000,000	(3,519,754,954)		5,000,000,000	(3,519,754,954)	-

3 - Phải thu khách hàng:

3. Phải thu khách hàng :	Cuối năm	Đầu năm
	403,240,987,515	430,429,897,843
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	113,484,835,961	137,226,003,165
a1) Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên /tổng phải thu khách hàng	100,951,947,264	124,800,731,144
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	194,186,345	3,820,804,769
VPDH nhà thầu CT Petronas carigali overseas SDN	15,059,403,359	30,635,280,740
Tổng công ty lắp máy Việt Nam-CT TNHH MTV (Lilama)	27,201,222,541	27,201,222,541
JGCS Consortium	34,537,745,928	38,042,193,297
Công ty TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn	20,301,145,320	21,442,986,026
Ban quản lý dự án 5B - Cảng xuất SP NMLD DQ	3,658,243,771	3,658,243,771
a2) Các khoản phải thu khách hàng khác	12,532,888,697	12,425,272,021
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	289,756,151,554	293,203,894,678
Ban điều hành DA nhà máy nhiệt điện Thái bình 2	208,923,933,825	211,918,735,906
CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng CT DK Biên	1,779,157,600	1,779,157,600
CT TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC	72,295,363,322	72,307,163,148
Cty CP XL Đường ống bể chứa Dầu khí	155,621,500	42,900,000
Cty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu Khí.	195,228,500	195,228,500
CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK (PVD)	58,110,163	32,551,426
CT CP thi công cơ giới & lắp máy DK	200,156,144	200,156,144
CTCP chế tạo giàn khoan DK (PV shipyard)	330,000,000	500,827,435
Công ty cổ phần bao bì dầu khí Việt Nam	5,818,580,500	6,073,580,500
CN tập đoàn dầu khí Việt nam - CT điều hành dầu khí Biển Đông	-	153,594,019
Cộng	403,240,987,515	430,429,897,843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4 - Phải thu khác:

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18,062,077,697	691,837,752	16,962,894,814	691,837,752
- Phải thu khác (1388;338;141,2441)	18,062,077,697	691,837,752	16,962,894,814	691,837,752
+ Phải thu về tạm ứng	1,402,006,199	342,739,631	628,310,186	342,739,631
+ Phải thu về ký quỹ, ký cược	54,000,000		54,000,000	
+ Lãi tiền gửi dự thu	-		122,564,260	
+ Thuế GTGT của TS thuê mua tài chính	1,510,268,247		1,687,875,474	
+ Thuế nhập khẩu chờ hoàn	12,485,994,503		12,485,994,503	
+ Các khoản phải thu khác	2,609,808,748	349,098,121	16,158,020,368	349,098,121
b) Dài hạn	2,842,117,200	-	5,415,219,200	-
- Phải thu khác(2442)	2,842,117,200		5,415,219,200	
+ Phải thu về ký quỹ, ký cược	2,842,117,200		5,415,219,200	
Cộng	20,904,194,897	691,837,752	22,378,114,014	691,837,752

5 - Nợ xấu :

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6,426,292,688	158,000,000	6,429,292,688	161,000,000
+ Ban quản lý dự án 5B - Cảng xuất SP NMLD DQ	3,658,243,771		3,658,243,771	
+ CTCP thi công cơ giới & lắp máy DK	200,156,144		200,156,144	
+ Huỳnh Kim Quy	530,837,752		530,837,752	
+ Phạm Hải Nam	158,000,000	158,000,000	161,000,000	161,000,000
+ Các căn hộ chung cư	1,879,055,021	-	1,879,055,021	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	6,426,292,688	158,000,000	6,429,292,688	161,000,000

6- Hàng tồn kho:

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	17,739,042,568	-	38,813,797,571	-
- Công cụ, dụng cụ	4,312,314,873	-	4,722,453,878	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	215,428,334,512		102,178,831,217	
- Thành phẩm	9,057,857,887		9,057,857,887	
- Hàng hoá	33,274,157		9,215,391	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất	-		-	
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7- Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Sân bóng đá mini tại cảng SMBĐ	50,976,562	50,976,562
Bãi cảng phân kỳ 3	1,615,717,764	1,438,611,366
Cộng	1,666,694,326	1,489,587,928

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khóan mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	718,133,025,648	191,741,059,364	113,363,029,074	11,241,707,418	1,034,478,821,504
- Giảm khác	237,000,000				237,000,000
Số dư cuối năm	717,896,025,648	191,741,059,364	113,363,029,074	11,241,707,418	1,034,241,821,504
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	142,711,415,872	90,681,420,540	72,510,797,386	10,455,205,371	316,358,839,169
- Khấu hao trong năm	9,179,469,719	3,973,607,951	2,649,260,302	278,158,365	16,080,496,337
Số dư cuối năm	151,890,885,591	94,655,028,491	75,160,057,688	10,733,363,736	332,439,335,506
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	575,421,609,776	101,059,638,824	40,852,231,688	786,502,047	718,119,982,335
- Tại ngày cuối năm	566,005,140,057	97,086,030,873	38,202,971,386	508,343,682	701,802,485,998

- Tại ngày 31/3/2017, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị : 96,743,002,994 VNĐ (tại ngày 31/12/2016: 76.846.862.535 VNĐ)

- Tại ngày 31/3/2016 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay với giá trị: 44,209,572,446 VNĐ (tại ngày 31/12/2016 : 46.175.516.912 VNĐ)

9 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khóan mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	16,244,034,715	11,316,676,162	27,560,710,877
Số dư cuối năm	16,244,034,715	11,316,676,162	27,560,710,877
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,179,536,162	10,584,247,965	13,763,784,127
- Khấu hao trong năm	105,014,152	198,208,926	303,223,078
Số dư cuối năm	3,284,550,314	10,782,456,891	14,067,007,205
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	13,064,498,553	732,428,197	13,796,926,750
- Tại ngày cuối năm	12,959,484,401	534,219,271	13,493,703,672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tại ngày 31/3/2017, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị : 8.938.169.047 VNĐ (tại ngày 31/12/2016 : 8.938.169.047 VNĐ)

10 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khóa mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Tổng cộng
Số dư đầu năm	38,094,379,765	-	38,094,379,765
Số dư cuối năm	38,094,379,765	-	38,094,379,765
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12,067,955,372	-	12,067,955,372
- Khấu hao trong năm	1,670,495,188	-	1,670,495,188
Số dư cuối năm	13,738,450,560	-	13,738,450,560
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC			
- Tại ngày đầu năm	26,026,424,393	-	26,026,424,393
- Tại ngày cuối năm	24,355,929,205	-	24,355,929,205

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khóa mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	9,554,038,689	-	-	9,554,038,689
- Nhà văn phòng	9,554,038,689			9,554,038,689
Giá trị hao mòn lũy kế	1,583,092,791	79,616,990	-	1,662,709,781
- Nhà văn phòng	1,583,092,791	79,616,990		1,662,709,781
Trong đó : Khấu hao trong kỳ		79,616,990		79,616,990
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	7,970,945,898	(79,616,990)	-	7,891,328,908
- Nhà văn phòng	7,970,945,898	(79,616,990)	-	7,891,328,908

12. Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	5,387,607,947	6,345,322,533
- Công cụ , dụng cụ xuất dùng	5,387,607,947	6,345,322,533
b) Dài hạn	109,676,201,941	111,045,783,516
- Công cụ , dụng cụ xuất dùng	15,515,845,996	16,362,314,484
- Chi phí thuê đất của CTCP Sao mai Bến đĩnh	94,160,355,945	94,683,469,032
Tổng cộng	115,063,809,888	117,391,106,049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13 - Tài sản khác:

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	30,801,533,682	117,044,290
- Thuế GTGT được khấu trừ	24,669,204,061	-
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6,132,329,621	117,044,290
Cộng	30,801,533,682	117,044,290

14 - Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	132,304,160,000	132,304,160,000	61,869,667,458	6,558,053,071	76,992,545,613	76,992,545,613
b) Vay dài hạn	247,732,380,693	247,732,380,693		2,832,657,694	250,565,038,387	250,565,038,387
Trong vòng một năm	106,414,950,882	106,414,950,882		2,832,657,694	109,247,608,576	109,247,608,576
Trong năm thứ 2	119,112,400,976	119,112,400,976			119,112,400,976	119,112,400,976
Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm	22,205,028,835	22,205,028,835			22,205,028,835	22,205,028,835
Cộng	380,036,540,693	380,036,540,693	61,869,667,458	9,390,710,765	327,557,584,000	327,557,584,000

c) Nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn	17,006,068,654	17,006,068,654	-	2,001,735,657	19,007,804,311	19,007,804,311
Trong vòng một năm	6,005,903,519	6,005,903,519		2,001,735,657	8,007,639,176	8,007,639,176
Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm	8,937,789,977	8,937,789,977			10,939,525,634	10,939,525,634

Các khoản nợ thuê tài chính:	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm	2,411,697,826	409,962,169	2,001,735,657	14,166,061,823	2,260,487,565	11,905,574,258
Trên 5 năm						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15 - Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	174,404,801,354	174,404,801,354	160,007,035,666	160,007,035,666
Liên doanh Việt - xđ	505,136,352	505,136,352	571,608,502	571,608,502
S. ONE Marine & offshore Ltd.	14,636,786,394	14,636,786,394	14,563,762,394	14,563,762,394
Công ty cổ phần công nghiệp HT	1,645,791,400	1,645,791,400	2,660,519,400	2,660,519,400
Công ty cổ phần LISEMCO 2	12,056,145,723	12,056,145,723	14,556,145,723	14,556,145,723
CT CP thương mại kỹ thuật Hà Quang	64,789,999	64,789,999	3,211,194,384	3,211,194,384
CT CP thương mại tổng hợp tỉnh BRVT (Getraco)	3,882,866,965	3,882,866,965	3,882,866,965	3,882,866,965
Cty TNHH Hải Đông	2,799,308,600	2,799,308,600	0	0
CT TNHH TB & DV tổng hợp G.E.S	27,074,672,407	27,074,672,407	0	0
CT TNHH Hải Đông	2,799,308,600	2,799,308,600	0	0
CT CP TM KT Toàn Cầu	2,049,960,000	2,049,960,000	879,780,000	879,780,000
Cty TNHH MTV KT & TM Phụng Luật	11,691,167,239	11,691,167,239	21,630,768,542	21,630,768,542
CT TNHH MTV DV KT dầu khí OSC	4,110,852,950	4,110,852,950	7,327,167,993	7,327,167,993
CT TNHH thép IPC Sài Gòn	27,190,097,091	27,190,097,091	3,814,753,051	3,814,753,051
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Ngọc	2,023,715,891	2,023,715,891	0	0
Công ty TNHH một thành viên cao su 75	5,401,918,368	5,401,918,368	0	0
CTCP đầu tư xây lắp & VLXD Đông anh	2,503,201,128	2,503,201,128	4,503,201,128	4,503,201,128
Công ty TNHH VST	3,504,336,000	3,504,336,000	0	0
Tổng công ty Ba son - Công ty TNHH một thành viên	1,019,427,762	1,019,427,762	9,174,616,037	9,174,616,037
CTCP thương mại hàng hóa Quốc tế IPC	2,294,010,819	2,294,010,819	3,294,010,819	3,294,010,819
Công ty CP TM Kỹ thuật M.T	1,940,554,782	1,940,554,782	0	0
Công ty CP cơ khí điện lực	1,134,439,128	1,134,439,128	2,134,439,128	2,134,439,128
CT TNHH du lịch SX TM Hương Phong	2,238,080,000	2,238,080,000	3,254,720,000	3,254,720,000
Công ty cổ phần xây lắp HTU Việt Nam	-	0	3,251,417,530	3,251,417,530
Công ty Cổ phần vận tải Đa Phương thức	-	0	3,322,001,375	3,322,001,375
Công ty CP Giải pháp CN kiểm tra không phá hủy DKVN	368,472,972	368,472,972	1,946,728,950	1,946,728,950
Công ty CP Sơn dầu khí Việt Nam	4,783,379,458	4,783,379,458	5,383,196,390	5,383,196,390
Công ty TNHH Xuyên Hải	9,112,409,023	9,112,409,023	8,378,042,035	8,378,042,035
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Quảng Đức	1,540,512,948	1,540,512,948	8,040,512,948	8,040,512,948
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Sao Đại Dương	172,493,878	172,493,878	6,478,549,836	6,478,549,836
Các khoản phải trả người bán khác	25,860,965,477	25,860,965,477	27,747,032,536	27,747,032,536
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	91,959,717,771	91,959,717,771	16,615,426,577	16,615,426,577
Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí-CTCP (PVE)	3,778,833,374	3,778,833,374	1,649,421,768	1,649,421,768
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt	1,044,106,790	1,044,106,790	1,044,106,790	1,044,106,790
Cty CP XL Đường ống bể chứa Dầu khí	17,746,970,690	17,746,970,690	9,257,829,515	9,257,829,515
Cty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	1,072,607,676	1,072,607,676	804,627,919	804,627,919
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	0	62,925,960	62,925,960
Cty CP xăng dầu DKVTàu-(Cty XD DK Miền Đông (cũ))	-	0	605,001,760	605,001,760
CT CP xăng dầu dầu khí vùng tàu	1,630,168,560	1,630,168,560	0	0
CN xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc -PVC	310,634,483	310,634,483	1,018,693,418	1,018,693,418
Ban ĐH dự án NMNĐ TB2	117,379,361	117,379,361	484,950,907	484,950,907
Trường cao đẳng nghề dầu khí	600,383,355	600,383,355	925,045,855	925,045,855
CN TCT CPDVKT DK VN - CT cảng DV dầu khí	16,000,000	16,000,000	0	0
CT cảng dịch vụ dầu khí	-	0	16,000,000	16,000,000
Cty CP XLĐK Miền Trung	-	0	107,884,620	107,884,620
CTCP KD khí hóa lỏng Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	209,537,460	209,537,460	60,952,815	60,952,815
Cty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	5,590,200	5,590,200	0	0
CT CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	-	0	34,250,000	34,250,000
CT TNHH MTV TM & DV dầu khí biển - Petrosetco	16,591,569,278	16,591,569,278	0	0
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	-	0	93,514,600	93,514,600
CT TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC	1,847,613,356	1,847,613,356	0	0
CTCP sản xuất ống thép dầu khí VN	3,623,094,684	3,623,094,684	0	0
Công ty cổ phần thương mại dầu khí (Petechim)	18,646,366,527	18,646,366,527	-	-
Công ty cổ phần bọc ống dầu khí Việt nam	23,860,698,667	23,860,698,667	-	-
CT cổ phần xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	135,220,650	135,220,650	450,220,650	450,220,650
Tổng cộng	266,364,519,125	266,364,519,125	176,622,462,243	176,622,462,243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh kỳ báo cáo		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I - THUẾ	13,091,381,514	10,076,678,164	18,377,065,365	4,790,994,313
1. Thuế GTGT	12,550,789,761	2,881,049,107	13,692,185,272	1,739,653,596
<i>Trong đó : - Nộp trong tỉnh</i>	12,550,789,761	2,881,049,107	13,692,185,272	1,739,653,596
5. Thuế thu nhập cá nhân	509,270,818	2,225,018,530	2,722,156,698	12,132,650
6. Thuế môn bài	-	7,000,000	7,000,000	-
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4,962,610,527	1,923,404,460	3,039,206,067
10. Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài	16,062,992	-	16,060,992	2,000
11. Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	15,257,943	-	15,257,943	-
12. Thuế môn bài nộp hộ nhà thầu nước ngoài	-	1,000,000	1,000,000	-
II - BHXH ; BHYT ; KPCĐ	704,985,913	10,939,183,125	6,852,296,975	4,791,872,063
1. Bảo hiểm xã hội	-	8,242,122,200	5,480,868,900	2,761,253,300
2. Bảo hiểm y tế	53,470,475	1,429,030,125	949,814,775	532,685,825
3. Bảo thất nghiệp	13,708,830	634,021,400	421,613,300	226,116,930
4. Kinh phí công đoàn	637,806,608	634,009,400	-	1,271,816,008
TỔNG CỘNG	13,796,367,427	21,015,861,289	25,229,362,340	9,582,866,376

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu kỳ	Số phát sinh kỳ báo cáo		Số phải thu cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	0	0	2,909,132,489	2,909,132,489
<i>Trong đó : - Nộp trong tỉnh</i>	0	0	450,379,649	450,379,649
<i>- Nộp ngoài tỉnh</i>	0	0	2,458,752,840	2,458,752,840
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp	117,044,290	117,044,290	0	0
4. Thuế thu nhập cá nhân	0	0	3,223,197,132	3,223,197,132
9. Thuế nhà đất	0	0	0	0
Cộng	117,044,290	117,044,290	6,132,329,621	6,132,329,621

17 - Chi phí phải trả:

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	147,746,648,324	48,651,126,859
- Các khoản trích trước về chi phí thi công các DA	147,746,648,324	48,513,236,941
- Trích trước chi phí lãi vay	-	137,889,918
Cộng	147,746,648,324	48,651,126,859

18 - Phải trả khác :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	11,685,652,453	4,376,269,363
- Kinh phí công đoàn	1,271,816,008	637,806,608
- Bảo hiểm xã hội	2,761,253,300	-
- Bảo hiểm y tế	532,685,825	53,470,475
- Bảo hiểm thất nghiệp	226,116,930	13,708,830
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,893,780,390	3,671,283,450
	399,461,867	399,461,867
b) Dài hạn	399,461,867	399,461,867
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán, lý do chưa thanh toán quá hạn		

19 - Doanh thu chưa thực hiện :

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn của dịch vụ cho thuê tại khu phức hợp 02 NHC được phản ánh doanh thu cung cấp dịch vụ chưa ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là : 67.051.923 VND.

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	67,051,923	34,671,000
- Doanh thu nhận trước:	67,051,923	34,671,000
+ Tiền cho NH An bình thuê văn phòng tại khu phức hợp 02 NHC	30,124,650	29,984,000
+ Tiền cho NH Hàng hải thuê đặt máy ATM khu phức hợp 02 NHC	-	487,000
+ CN Viettel Bà Rịa - Vũng Tàu - Tập đoàn VT QĐ	32,727,273	-
+ NH TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	4,200,000	4,200,000
	-	-
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng, lý do không có khả năng thực hiện		

20 - Dự phòng phải trả :

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	15,990,217,936	15,990,217,936
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
+ SC, NC CT P5;P6	15,990,217,936	15,990,217,936
b) Dài hạn	24,088,865,570	24,088,865,570
- Dự phòng bảo hành CT xây dựng	21,258,336,982	21,258,336,982
+ SC, NC CT P7-P10	21,258,336,982	21,258,336,982
- Dự phòng phải trả khác (Kinh phí bảo trì khu phức hợp 02 NHC)	2,830,528,588	2,830,528,588
Tổng cộng	40,079,083,506	40,079,083,506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21 - Vốn chủ sở hữu :

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước 1/1/2016	600,000,000,000	13,251,400,000	(20,000)	86,741,593,301	62,393,333,061	762,386,306,362
+ Tăng vốn trong năm nay				88,024,549,839		88,024,549,839
+ Lãi trong năm nay				(21,943,351,785)	21,943,351,785	-
+ Phân phối quỹ				(18,000,000,000)		(18,000,000,000)
+ Tạm chia cổ tức 2015				(8,777,340,714)		(8,777,340,714)
+ Trích quỹ KTPL			(20,000)			
Số dư năm trước 31/12/2016	600,000,000,000	13,251,400,000	(20,000)	126,045,450,641	84,336,684,846	823,633,515,487
Số dư đầu năm nay	600,000,000,000	13,251,400,000	(20,000)	126,045,450,641	84,336,684,846	823,633,515,487
- Tăng vốn trong năm nay				20,173,849,885		20,173,849,885
+ Lãi trong năm nay			(20,000)	146,219,300,526	84,336,684,846	843,807,365,372
Số dư cuối năm nay	600,000,000,000	13,251,400,000	(20,000)	146,219,300,526	84,336,684,846	843,807,365,372

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Khoản mục	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Vốn đã góp tại ngày	
		31/3/2017	31/12/2016
- Vốn góp công ty mẹ -TCT CP Xây lắp DK VN	305,845,330,000	305,845,330,000	305,845,330,000
- Công ty TNHH Mepcom Offshore & Marine	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	234,154,670,000	234,154,670,000	234,154,670,000
Cộng	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

Khoản mục	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	600,000,000,000	600,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	600,000,000,000	600,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*):	-	(48,720,692,499)
+ Chia cổ tức tạm 2015 (3% còn lại của 2015)	-	(18,000,000,000)
+ Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	(21,943,351,785)
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(8,777,340,714)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Theo Nghị quyết số 120/NQ-KCKL - ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đã thông qua phương án chia lợi nhuận và chia cổ tức đợt 2 còn lại năm 2015 như sau :

- Trích quỹ đầu tư phát triển	:	21.943.351.785 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	8.777.340.714 VND;
- Chia cổ tức 3% còn lại năm 2015	:	18.000.000.000 VND.

d, Cổ phiếu:

Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,000,000	60,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60,000,000	60,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	60,000,000	60,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2	2
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59,999,998	59,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	59,999,998	59,999,998
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* - *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND/ICP (Mười ngàn đồng/cổ phiếu)*

đ, Cổ tức: Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : 13%

e, Các quỹ của doanh nghiệp :

Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư & phát triển	84,336,684,846	84,336,684,846
Cộng	84,336,684,846	84,336,684,846

22 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau :

24 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :	Kỳ báo cáo 1/1/2017- 31/3/2017	Kỳ báo cáo 1/1/2016- 31/3/2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20,173,849,885	34,032,437,499
Ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,613,907,991	2,722,595,000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18,559,941,894	31,309,842,499
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59,999,998	59,999,998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	309	522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm nay	Năm trước
24. Chênh lệch tỷ giá:		
+ Lãi (+)/Lỗ (-) Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	0	0
25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại :		
+ USD	9,108.41	14,680.55
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	1,395,788,768	1,395,788,768
xử lý từ T12/2010 từ các khoản phải thu khách hàng	1,071,178,245	1,071,178,245
xử lý từ T12/2016 từ các khoản phải thu khách hàng	324,610,523	324,610,523

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 - Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Kỳ báo cáo 1/1/2017-31/3/2017	Kỳ báo cáo 1/1/2016-31/3/2016
a) Doanh thu :	343,625,790,471	625,391,190,651
- Doanh thu hoạt động xây lắp	339,546,659,740	621,254,723,321
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,079,130,731	4,136,467,330

b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Kỳ báo cáo 1/1/2017-31/3/2017	Kỳ báo cáo 1/1/2016-31/3/2016
1- CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng PTSC-	355,621,508	2,232,000
2- CT TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC	(2,027,115)	143,111,539,126
4-CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK (PVD)	31,140,555	26,422,575
5-Cty CP XL Đường ống bể chứa Dầu khí	521,234,636	629,571,528
7- CT CP TM Dầu khí (Petechim)	56,013,297	9,290,451
CN tập đoàn dầu khí Việt nam - CT điều hành dầu khí Biển Đông	14,620,732	
Cộng	976,603,614	143,779,055,680

3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	Kỳ báo cáo 1/1/2017-31/3/2017	Kỳ báo cáo 1/1/2016-31/3/2016
- Giá vốn hoạt động xây lắp	294,346,818,443	552,116,523,219
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3,216,146,220	3,578,032,212
Cộng	297,562,964,663	555,694,555,431

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ báo cáo 1/1/2017-31/3/2017	Kỳ báo cáo 1/1/2016-31/3/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,528,618,808	371,562,758
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,105,624	2,105,107
Cộng	2,531,724,432	373,667,865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ báo cáo 1/1/2017-31/3/2017	Kỳ báo cáo 1/1/2016-31/3/2016
- Lãi tiền vay	6,750,866,555	7,675,867,381
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2,949,066
- Chi phí tài chính khác (Lãi vay + phí cam kết cho thuê TC)	364,026,650	662,654,018
Cộng	7,114,893,205	8,341,470,465

6 - Thu nhập khác	Kỳ báo cáo 1/1/2017-31/3/2017	Kỳ báo cáo 1/1/2016-31/3/2016
- Tiền phạt thu được	-	32,314,130
- Các khoản khác	-	77,363,637
+ Thanh lý vật tư kém phẩm chất	-	77,363,637
Cộng	-	109,677,767

7 - Chi phí khác	Kỳ báo cáo 1/1/2017-31/3/2017	Kỳ báo cáo 1/1/2016-31/3/2016
- Các khoản tiền phạt	30,364,155	6,361,219
- Các khoản khác	118,429,228	296,117,571
+ Chi phí không có hóa đơn, không hợp lệ	-	9,072,000
+ Các khoản khác	118,429,228	287,045,571
Cộng	148,793,383	302,478,790

8 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ báo cáo 1/1/2017-31/3/2017	Kỳ báo cáo 1/1/2016-31/3/2016
Chi phí nhân viên quản lý	11,029,656,716	9,131,542,052
Tiền lương nhân viên quản lý	8,955,280,932	7,340,213,172
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhân viên QL	2,074,375,784	1,791,328,880
Chi phí vật liệu quản lý	11,017,727	10,022,955
Chi phí qly: Đồ dùng văn phòng	499,729,472	1,199,859,089
Chi phí qly: Khấu hao TSCĐ	1,823,064,021	2,095,472,661
Chi phí qly: Thuế, phí và lệ phí	4,000,000	20,711,812
Chi phí qly: Dự phòng	293,625,000	15,795,000
Chi phí qly: Dịch vụ mua ngoài	1,177,223,829	971,713,248
Chi phí điện, nước	417,226,711	477,250,839
Chi phí điện thoại, điện báo, thư báo	122,620,827	139,117,258
Chi phí DV, DVKT mua ngoài khác	637,376,291	355,345,151
Chi phí bằng tiền khác	1,239,042,185	4,383,054,926
Chi phí tiếp khách	296,946,548	937,801,696
Chi phí hội nghị	0	25,500,000
Chi phí công tác phí	411,992,177	1,265,005,638
Chi phí đào tạo	50,017,792	58,816,000
Chi phí xăng xe	235,879,820	298,123,228
CP tiếp thị, môi giới, quảng cáo	9,090,909	40,666,909
Chi phí bằng tiền khác	235,114,939	1,757,141,455
Tổng cộng	16,077,358,950	17,828,171,743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Kỳ báo cáo 1/1/2017-31/3/2017	Kỳ báo cáo 1/1/2016-31/3/2016
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	201,354,509,870	146,658,779,398
- Chi phí nhân công	41,955,151,464	133,028,177,383
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18,096,172,959	16,401,745,762
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	154,463,277,996	186,045,778,344
- Chi phí khác	11,020,714,619	38,653,738,612
Cộng	426,889,826,908	520,788,219,499

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ báo cáo 1/1/2017-31/3/2017	Kỳ báo cáo 1/1/2016-31/3/2016
Lợi nhuận trước thuế	25,253,504,702	43,707,859,854
Trong đó : + SXKD chính	25,253,504,702	43,707,859,854
Cộng : - Các khoản chi phí không được khấu trừ	144,769,383	271,332,668
Thu nhập chịu thuế	25,398,274,085	43,979,192,522
Thuế suất thông thường	20%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,079,654,817	9,675,422,355
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5,079,654,817	9,675,422,355

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ báo cáo 1/1/2017-31/3/2017	Kỳ báo cáo 1/1/2016-31/3/2016
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	61,869,667,458	216,328,257,368
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11,392,446,422	157,923,229,516

VIII - Những thông tin khác:

1 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

2 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận" (2):

HĐSXKD chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, công ty không có hoạt động SXKD nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng CĐKT tại ngày 30/06/2016 và doanh thu, chi phí trình bày trên BCKQHĐKD cho kỳ báo cáo tại ngày 30/06/2016 liên quan chủ yếu đến hoạt động xây lắp. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt nam, do vậy công ty không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt nam.

3 - Những thông tin khác:

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



*KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Đạt*

GIÁM ĐỐC



Phạm Cát Thành